



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



## BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 06/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
<b>ỐNG LUỒN TRÒN</b>							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	8,400	9,072
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	9,400	10,152
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	11,800	12,744
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	11,800	12,744
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	13,600	14,688
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	17,000	18,360
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	15,900	17,172
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	18,300	19,764
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	24,100	26,028
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	32,500	35,100
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	36,700	39,636
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	51,500	55,620
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	46,600	50,328
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	50,700	54,756
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	65,300	70,524
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	55,900	60,372
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	67,600	73,008
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	83,400	90,072
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	81,300	87,804
<b>ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY</b>							
Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)		
					Chưa VAT	Có VAT	
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	4,700	5,076	
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,800	6,264	
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	7,900	8,532	
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	17,400	18,792	
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	31,500	34,020	
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	47,200	50,976	

TP. HCM ngày 04 tháng 04 năm 2026

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHAN THANH TIẾN**



### TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ,  
Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

### VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An,  
Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

### VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,  
Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222